

ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 6

MÔN: TIẾNG ANH 8 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	6. B	11. B	16. C	21. C	26. T	36. water pollution
2. C	7. D	12. C	17. destruction	22. D	27. T	37. two sources
3. A	8. D	13. A	18. unbelievable	23. B	28. F	38. rivers and lakes
4. B	9. A	14. A	19. cooking	24. A	29. F	39. harmful effect
5. A	10. B	15. C	20. farmers	25. C	30. T	40. green products

31. Whenever my sister makes a mess, my mum makes her weed the garden.

32. If Rita fails her driving test, she can take it again.

33. We enjoy visiting museums when we have leisure time.

34. Although it was cold, Tom still went swimming.

35. My sister goes to school on foot every day.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Phát âm “s”**Giải thích:**

Cách phát âm đuôi -s, -es:

- Đuôi s, es phát âm là /iz/ khi tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.

- Đuôi s, es phát âm là /s / khi tận cùng là các âm /p/, /f/, /t/, /k/, /θ/.

- Đuôi s, es phát âm là /z/ khi tận cùng là các âm còn lại.

A. streets /stri:ts/

B. phones /fəʊnz/

C. books /bʊks/

D. makes /meɪks/

Phần được gạch chân ở phương B được phát âm /z/, các phương án còn lại phát âm /s/.

Chọn B

2. C

Kiến thức: Phát âm “ch”**Giải thích:**

A. chorus /'kɔ:.rəs/

B. scheme /ski:m/

C. watching /wɒtʃ/

D. chaos /'keɪ.ɒs/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /tʃ/, các phương án còn lại phát âm /k/.

Chọn C

3. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. question /'kwes.tʃən/

B. believe /bi'li:v/

C. concern /kən'sɜ:n/

D. request /rɪ'kwest/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

4. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. disaster /di'zɑ:.stər/

B. avalanche /'æv.əl.ɑ:ntʃ/

C. tsunami /tsu:'nɑ:.mi/

D. announcement /ə'naʊns.mənt/

Phương án B có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn B

5. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. concentrate (v): tập trung

B. log (v): đăng nhập

C. advise (v); khuyên nhủ

D. bully (v): bắt nạt

concentrate on: chú ý vào

Be quiet, please! I'm trying to **concentrate** on my homework.

(Làm ơn im lặng đi! Tôi đang cố gắng tập trung vào bài tập về nhà của mình.)

Chọn A

6. B

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

dislike + V-ing: không thích làm gì

prefer + V-ing: thích làm gì hơn

Does your brother dislike **calling** his friends? - Yes, he prefers **messaging** them.

(Anh trai bạn không thích gọi điện cho bạn bè phải không? - Vâng, anh ấy thích nhắn tin cho họ hơn.)

Chọn B

7. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. running (v): chạy

B. expanding (v): mở rộng (làm cho lớn hơn về số lượng và kích thước)

C. enlarging (v): mở rộng, phóng to (làm cho kích thước lớn hơn)

D. stretching (v): kéo dài

From the hilltop, we can see row after row of orange trees **stretching** to the horizon.

(Từ trên đỉnh đồi, chúng ta có thể nhìn thấy từng hàng cây cam trải dài đến tận chân trời.)

Chọn D

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. annoy (v): làm phiền

B. worry (v): lo lắng

C. alarm (v): báo động

D. disturb (v): làm phiền

The environment won't help us if we **disturb** it.

(Môi trường sẽ không giúp chúng ta nếu chúng ta làm xáo trộn nó.)

Chọn D

9. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. tornado (n): lốc xoáy

B. flood (n): lũ lụt

C. volcano (n): núi lửa

D. landslide (n): lở đất

A **tornado** is a violent storm with very strong winds that move in a circle.

(Lốc xoáy là một cơn bão dữ dội với sức gió rất mạnh di chuyển theo vòng tròn.)

Chọn A

10. B

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. however: tuy nhiên
- B. therefore: do đó
- C. although: mặc dù
- D. otherwise: ngược lại

They spend a lot of time surfing the net; **therefore**, they have little time to read books.

(Họ dành nhiều thời gian để lướt mạng; do đó, họ có ít thời gian để đọc sách.)

Chọn B

11. B

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

- A. at: tại
- B. until: cho tới khi
- C. in: trong
- D. from: từ

I'm free **until** 3 p.m. on Thursday, but I have band practice after that.

(Tôi rảnh đến 3 giờ chiều. vào thứ năm, nhưng sau đó tôi có buổi tập với ban nhạc.)

Chọn B

12. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

- A. so: vì vậy
- B. and: và
- C. but: nhưng
- D. or: hoặc

We should walk to school, **but** we shouldn't throw trash on the ground.

(Chúng ta nên đi bộ đến trường nhưng không nên vứt rác xuống đất.)

Chọn C

13. A

Kiến thức: Từ để hỏi

Giải thích:

- A. Who: Ai
- B. What: Cái gì
- C. When: Khi nào
- D. Why: Tại sao

Minh: **Who** is the weather girl on VTV3 at 8 o'clock tonight? - **Bao:** She is Hoai Anh.

(Minh: Cô gái dự báo thời tiết trên kênh VTV3 lúc 8 giờ tối nay là ai? - Bảo: Cô ấy là Hoài Anh.)

Chọn A

14. A

Kiến thức: Lượng từ

Giải thích:

Đây là dạng câu mang tính tiêu cực. Gary bận việc đến nỗi không có thời gian cho việc khác. Do đó sử dụng “little” do “time” (thời gian) là danh từ không đếm được

- A. little (+ N không đếm được): ít ỏi không đủ đủ dùng (mang nghĩa tiêu cực)
- B. a little (+N không đếm được): ít ỏi nhưng vẫn đủ dùng (mang nghĩa tích cực)
- C. few (+ N đếm được số nhiều): ít ỏi không đủ đủ dùng (mang nghĩa tiêu cực)
- D. a few (+ N đếm được số nhiều): ít ỏi nhưng vẫn đủ dùng (mang nghĩa tích cực)

Gary is very busy with his job. He has **little** time for other things.

(Gary rất bận rộn với công việc của mình. Anh ấy có rất ít thời gian cho những việc khác.)

Chọn A

15. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Cảm ơn bạn rất nhiều. Tôi sợ
- B. Bạn đang nói dối
- C. Cảm ơn lời khen của bạn
- D. Tôi không thích những câu nói của bạn

Tom: What an attractive hair style you have got, Mary! - **Mary:** Thank you for your compliment.

(Tom: Thật là một kiểu tóc hấp dẫn mà bạn có, Mary! - Mary: Cảm ơn lời khen của bạn.)

Chọn C

16. C

Kiến thức: Chức năng giao tiếp

Giải thích:

- A. Tôi không thích cà phê
- B. Tôi thích trà hơn
- C. Cà phê, làm ơn
- D. Tôi khát quá

Jason: Would you like a drink? - **Daisy:** Coffee, please.

(Jason: Bạn có muốn uống gì không? - Daisy: Cà phê nhé.)

Chọn C

17. destruction

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

destroy (v): phá hủy

destruction (n): sự phá hủy

Finding a balance between what humans and animals need will help prevent habitat **destruction**.*(Tìm kiếm sự cân bằng giữa những gì con người và động vật cần sẽ giúp ngăn chặn sự phá hủy môi trường sống.)*

Đáp án: destruction

18. unbelievable**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Cấu trúc: S + be + adj => cần một tính từ chủ động để mô tả tính chất của sự vật

believe (v): tin tưởng

unbelievable (adj): tin tưởng

It is **unbelievable** to imagine the changes that robots are bringing to our world.*(Thật không thể tưởng tượng được những thay đổi mà robot mang lại cho thế giới của chúng ta.)*

Đáp án: unbelievable

19. cooking**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

keen on + V-ing: thích làm gì

cook (v): nấu ăn

cooking (v): nấu ăn (dạng V-ing của động từ “cook”)

My sister is keen on **cooking**. She wants to become a chef in the future.*(Em gái tôi rất thích nấu ăn. Cô ấy muốn trở thành một đầu bếp trong tương lai.)*

Đáp án: cooking

20. farmers**Kiến thức:** Từ vựng – Từ loại**Giải thích:**

Chỗ trống cần một danh từ; sau danh từ, động từ tobe ở dạng “are”, vì vậy danh từ cần điền ở dạng số nhiều.

farm (n): nông trại

farmer (n): nông dân

At harvest time **farmers** are busy cutting and collecting crops.*(Vào thời điểm thu hoạch, nông dân đang bận rộn cắt và thu hoạch cây trồng.)*

Đáp án: farmers

21. C**Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

A. so: vì vậy

B. and: và

C. because: bởi vì

D. but: nhưng

I love spending time with my family **(21) because** it's a great way to connect with them.*(Tôi thích dành thời gian cho gia đình mình (21) vì đó là cách tuyệt vời để kết nối với họ.)*

Chọn C

22. D**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. run (v): chạy

B. walk (v); đi bộ

C. drive (v): lái xe

D. cycle (v): đạp xe

We **(22) cycle** to some nearby villages to enjoy the fresh air.*(Chúng tôi (22) đạp xe đến một số ngôi làng gần đó để tận hưởng không khí trong lành.)*

Chọn D

23. B**Kiến thức:** Giới từ**Giải thích:**

A. at: tại

B. into: vào

C. on: trên

D. with: với

My big brother and I are also **(23) into** cooking.*(Anh trai tôi và tôi cũng (23) nấu ăn.)*

Chọn B

24. A**Kiến thức:** Liên từ**Giải thích:**

A. whatever: bất cứ điều gì

B. whenever: bất cứ khi nào

C. wherever: bất cứ nơi nào

D. however: tuy nhiên

Sometimes the food is good, but sometimes it isn't; nevertheless, we love **(24) whatever** we cook.

(Đôi khi đồ ăn ngon nhưng đôi khi lại không; tuy nhiên, chúng tôi yêu thích **(24) bất cứ điều gì** chúng tôi nấu ăn.)

Chọn A

25. C

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

Cấu trúc: teach sb to V: dạy ai làm gì

She teaches me **(25) to make** my own dresses and doll clothes.

(Cô ấy dạy tôi **(25) cách tự may váy và quần áo búp bê.**)

Chọn C

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Some teenagers enjoy spending free time with their friends. Others prefer doing leisure activities with their family members. I love spending time with my family **(21) because** it's a great way to connect with them.

At the weekend, we usually go for a bike ride. We **(22) cycle** to some nearby villages to enjoy the fresh air.

We take photos and look at them later. My big brother and I are also **(23) into** cooking. My brother looks for easy recipes. After that, we prepare the ingredients and cook. Sometimes the food is good, but sometimes it isn't; nevertheless, we love **(24) whatever** we cook. The leisure activity I like the most is doing DIY projects with my mum. She teaches me **(25) to make** my own dresses and doll clothes. On special occasions, we make special dresses together. Once I won the first prize in a costume contest at my school.

Tạm dịch:

Một số thanh thiếu niên thích dành thời gian rảnh rỗi với bạn bè của họ. Những người khác thích tham gia các hoạt động giải trí cùng các thành viên trong gia đình họ. Tôi thích dành thời gian cho gia đình mình **(21)** vì đó là cách tuyệt vời để kết nối với họ.

Vào cuối tuần, chúng tôi thường đi xe đạp. Chúng tôi **(22)** đạp xe đến một số ngôi làng gần đó để tận hưởng không khí trong lành. Chúng tôi chụp ảnh và xem chúng sau. Anh trai tôi và tôi cũng **(23)** nấu ăn. Anh trai tôi tìm kiếm những công thức nấu ăn dễ dàng. Sau đó chúng ta chuẩn bị nguyên liệu và nấu ăn. Đôi khi đồ ăn ngon nhưng đôi khi lại không; tuy nhiên, chúng tôi yêu thích **(24)** bất cứ điều gì chúng tôi nấu ăn. Hoạt động giải trí tôi thích nhất là thực hiện các dự án DIY cùng mẹ. Cô ấy dạy tôi **(25)** cách tự may váy và quần áo búp bê. Vào những dịp đặc biệt, chúng tôi cùng nhau may những bộ váy đặc biệt. Có lần tôi đoạt giải nhất trong một cuộc thi trang phục ở trường.

Bài đọc:

I feel fortunate that I am living in a peaceful village in southern Viet Nam. The scenery here is beautiful and picturesque with vast fields stretching long distances. The houses are surrounded by green trees. There are lakes, ponds, and canals here and there. The air is fresh and cool. Life here seems to move more slowly than

in cities. The people work very hard. They grow vegetables, cultivate rice, and raise cattle. At harvest time, they use combine harvesters to harvest their crops. Many families live by growing fruit trees in the orchards. Others live by fishing in lakes, ponds, and canals. Life in the village is very comfortable for children. They play traditional games. Sometimes they help their parents pick fruit and herd cattle.

People in my village know each other well. They are friendly and hospitable. They often meet each other in the evening, eating fruit, playing chess, singing folk songs, and chatting about everyday activities.

Tạm dịch:

Tôi cảm thấy may mắn vì mình đang sống ở một ngôi làng yên bình ở miền Nam Việt Nam. Phong cảnh ở đây đẹp như tranh vẽ với những cánh đồng rộng lớn trải dài một quãng đường dài. Những ngôi nhà được bao quanh bởi cây xanh. Chỗ này chỗ nọ có ao, hồ, kênh rạch. Không khí trong lành và mát mẻ. Cuộc sống ở đây dường như chuyển động chậm hơn so với ở thành phố. Mọi người làm việc rất chăm chỉ. Họ trồng rau, trồng lúa và chăn nuôi gia súc. Đến mùa thu hoạch, họ sử dụng máy gặt đập liên hợp để thu hoạch cây trồng. Nhiều gia đình sống bằng nghề trồng cây ăn quả trong vườn. Những người khác sống bằng nghề đánh cá ở hồ, ao, kênh rạch. Cuộc sống ở làng rất thoải mái đối với trẻ em. Họ chơi các trò chơi truyền thống. Đôi khi chúng giúp bố mẹ hái trái cây và chăn gia súc.

Mọi người ở làng tôi đều biết rõ nhau. Họ rất thân thiện và hiếu khách. Họ thường gặp nhau vào buổi tối, ăn trái cây, chơi cờ, hát dân ca và trò chuyện về sinh hoạt đời thường.

26. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Life in the author's village is very peaceful.

(Cuộc sống ở làng của tác giả yên bình.)

Thông tin: I feel fortunate that I am living in a peaceful village in southern Viet Nam.

(Tôi cảm thấy may mắn vì tôi đang sống trong một ngôi làng yên bình ở miền Bắc Việt Nam.)

Đáp án: T

27. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The people in the village work very hard.

(Những người trong làng làm việc chăm chỉ.)

Thông tin: The people work very hard.

(Mọi người làm việc chăm chỉ.)

Đáp án: T

28. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Villagers live only by catching fish in lakes, ponds, and canals.

(Dân làng chỉ sống bằng cách bắt cá trong ao hồ và kênh.)

Thông tin: They grow vegetables, cultivate rice, and raise cattle. At harvest time, they use combine harvesters to harvest their crops. Many families live by growing fruit trees in the orchards. Others live by fishing in lakes, ponds, and canals.

(Họ trồng rau, cấy lúa và chăn nuôi gia súc. Vào mùa thu hoặc, họ sử dụng máy gặt đập liên hợp để thu hoạch nông sản. Nhiều gia đình sống bằng cách trồng cây ăn quả trong vườn. Những người khác sống bằng cách đi câu cá trong các hồ ao và kênh.)

Đáp án: F

29. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The children are always busy helping their parents.

(Đám trẻ luôn bận rộn giúp đỡ bố mẹ.)

Thông tin: Sometimes they help their parents pick fruit and herd cattle.

(Thi thoảng, chúng giúp bố mẹ bằng cách đi hái trái cây và đi chăn gia súc.)

Đáp án: F

30. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The villagers get along well.

(Dân làng sống với nhau chan hòa.)

Thông tin: People in my village know each other well. They are friendly and hospitable.

(Những người trong làng tôi biết nhau rất rõ. Họ rất thân thiện và hiếu khách.)

Đáp án: T

31.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Whenever S1 + V1, S2 + V2: diễn tả sự lặp lại của một hành động hay sự việc nào đó.

My sister makes a mess. My mum makes her weed the garden.

(Em gái tôi đang làm lộn. Mẹ tôi bắt cô ấy nhổ cỏ trong vườn.)

=> **Whenever my sister makes a mess, my mum makes her weed the garden.**

(Bất cứ khi nào em gái tôi làm bừa bộn, mẹ tôi đều bắt em ấy nhổ cỏ trong vườn.)

Đáp án: Whenever my sister makes a mess, my mum makes her weed the garden.

32.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc câu điều kiện loại 1: If + S + V(s/es), S + will + V

Rita might fail her driving test. But she can take it again.

(Rita có thể trượt bài kiểm tra lái xe. Nhưng cô ấy có thể lấy lại được.)

=> **If Rita fails her driving test, she can take it again.**

(Nếu Rita trượt bài kiểm tra lái xe, cô ấy có thể thi lại.)

Đáp án: If Rita fails her driving test, she can take it again.

33.

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

enjoy + V-ing: thích làm gì

We usually visit museums when we have leisure time.

(Chúng tôi thường ghé thăm viện bảo tàng khi có thời gian rảnh rỗi.)

=> **We enjoy visiting museums when we have leisure time.**

(Chúng tôi thích tham quan viện bảo tàng khi có thời gian rảnh rỗi.)

Đáp án: We enjoy visiting museums when we have leisure time.

34.

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Although S1 + V1, S2 + V2: mặc dù ... nhưng ...

It was cold. However, Tom still went swimming.

(Trời lạnh. Tuy nhiên, Tom vẫn đi bơi.)

=> **Although it was cold, Tom still went swimming.**

(Mặc dù trời lạnh nhưng Tom vẫn đi bơi.)

Đáp án: Although it was cold, Tom still went swimming.

35.

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

walk to school = go to school on foot: đi bộ đến trường

My sister walks to school everyday.

(Em gái tôi đi bộ đến trường hàng ngày.)

=> My sister goes **to school on foot every day.**

(Em gái tôi đi bộ đến trường hàng ngày.)

Đáp án: to school on foot every day.

36. water pollution

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What is the listening text about?

(Bài nghe nói về điều gì?)

=> water pollution (ô nhiễm nước)

Thông tin: All living things need water but water pollution has become a serious problem.

(Tất cả các sinh vật sống đều cần nước nhưng ô nhiễm nước đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng.)

Đáp án: water pollution

37. two sources

How many sources of water pollution are there?

(Có bao nhiêu nguồn gây ô nhiễm nước?)

=> two sources (2 nguồn)

Thông tin: There are two sources of water pollution: man-made and natural.

(Có hai nguyên nhân gây ô nhiễm nước: nhân tạo và tự nhiên.)

Đáp án: two sources

38. rivers and lakes

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What are two common sources of drinking water?

(Hai nguồn nước uống phổ biến là gì)

=> rivers and lakes (sông hồ)

Thông tin: These rivers and lakes are a source of drinking water for humans.

(Các sông, hồ này là nguồn cung cấp nước uống cho con người.)

Đáp án: rivers and lakes

39. harmful effect

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What type of effect does water pollution have on our life?

(Ô nhiễm nước có ảnh hưởng gì đến cuộc sống của chúng ta?)

=> harmful effect (ảnh hưởng có hại)

Thông tin: Water pollution has a harmful effect on our lives.

(Ô nhiễm nước có ảnh hưởng có hại đến cuộc sống của chúng ta.)

Đáp án: harmful effect

40. green products

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

What products can we use to reduce water pollution?

(Chúng ta có thể sử dụng những sản phẩm nào để giảm ô nhiễm nước?)

=> green products (*sản phẩm xanh*)

Thông tin: Finally, we can reduce water pollution by using green products and avoiding single-use products like plastic bags.

(Cuối cùng, chúng ta có thể giảm ô nhiễm nước bằng cách sử dụng các sản phẩm xanh và tránh các sản phẩm sử dụng một lần như túi nhựa.)

Đáp án: green products

Bài nghe:

All living things need water but water pollution has become a serious problem. Polluted water is unsafe for drinking and for other uses.

Water pollution happens when wastes and toxic substances make the water unsafe. There are two sources of water pollution: man-made and natural. Man-made substances pollute water when they flow into the water from factories and homes. Natural pollution occurs when rainwater with toxic chemicals flows into rivers or lakes. These rivers and lakes are a source of drinking water for humans. Water pollution has a harmful effect on our lives. But there are ways we can reduce water pollution. The first thing we can do is to treat water from factories and households. We should stop littering, especially dumping waste into rivers and lakes. Finally, we can reduce water pollution by using green products and avoiding single-use products like plastic bags.

Tạm dịch:

Tất cả các sinh vật sống đều cần nước nhưng ô nhiễm nước đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng. Nước bị ô nhiễm không an toàn để uống và cho các mục đích sử dụng khác.

Ô nhiễm nước xảy ra khi chất thải và các chất độc hại làm cho nước không an toàn. Có hai nguyên nhân gây ô nhiễm nước: nhân tạo và tự nhiên. Các chất nhân tạo gây ô nhiễm nước khi chúng chảy vào nước từ các nhà máy và nhà ở. Ô nhiễm tự nhiên xảy ra khi nước mưa có hóa chất độc hại chảy vào sông hoặc hồ. Các sông, hồ này là nguồn cung cấp nước uống cho con người. Ô nhiễm nước có ảnh hưởng có hại đến cuộc sống của chúng ta. Tuy nhiên, có nhiều cách để chúng ta có thể giảm thiểu ô nhiễm nước. Điều đầu tiên chúng ta có thể làm là xử lý nước từ các nhà máy và hộ gia đình. Chúng ta nên ngừng xả rác, đặc biệt là việc đổ rác xuống sông hồ. Cuối cùng, chúng ta có thể giảm ô nhiễm nước bằng cách sử dụng các sản phẩm xanh và tránh các sản phẩm sử dụng một lần như túi nhựa.